

**CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH**



**BÁO CÁO  
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI  
THÁNG 01 NĂM 2022**

**BÌNH ĐỊNH, 01 - 2022**





## CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

tháng 01 năm 2022 so với cùng kỳ

### SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Sản xuất một số cây trồng vụ Đông Xuân 2021 - 2022  
đến ngày 15/01/2022

↓ 2,6%



Lúa

↑ 15,3%



Ngô

↓ 42,6%



Lạc

↓ 41,4%



Rau các loại

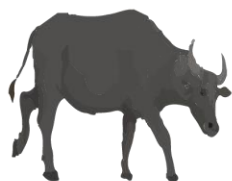
↓ 10,7%



Đậu các loại

### Sản lượng thịt hơi xuất chuồng

↑ 1,3%



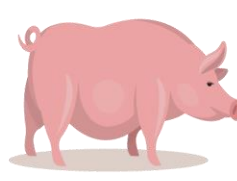
Đàn trâu

↑ 2,7%



Đàn bò

↑ 12,9%



Đàn lợn

↑ 5,1%



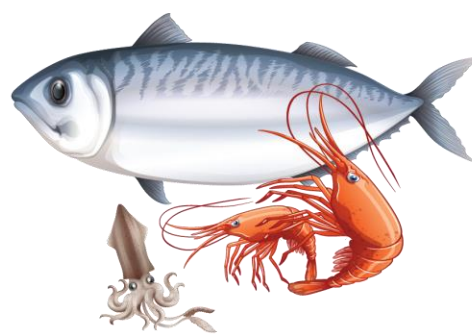
Đàn gia cầm

### Sản lượng gỗ khai thác



43.102 m<sup>3</sup> ↓ 0,3%

### Sản lượng thủy sản



11.465,4 tấn ↑ 2,0%



## CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

tháng 01 năm 2022 so với cùng kỳ

### SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

#### Tốc độ tăng chỉ số sản xuất công nghiệp



↑ 9,85% **TOÀN NGÀNH  
CÔNG NGHIỆP**



**Khai khoáng**  
↓ 10,82%



**Chế biến, chế tạo**  
↑ 8,69%



**Sản xuất & phân  
phôi điện**  
↑ 31,48%



**Cung cấp nước & xử  
lý rác thải, nước thải**  
↑ 8,65%

### ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư thực hiện thuộc  
nguồn vốn ngân sách Nhà  
nước do địa phương quản lý  
169,2 tỷ đồng ↑ 0,6%



### NGÂN HÀNG

#### Nguồn vốn huy động

81.850 tỷ đồng  
↑ 10,9%



#### Dư nợ cho vay

91.600 tỷ đồng  
↑ 8,8%





## CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH

### TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

tháng 01 năm 2022 so với cùng kỳ

## THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

8.431,3 tỷ đồng  
 ↑ 15,8%



Thương nghiệp  
 6.916,1 tỷ đồng  
 ↑ 16,2%



Du lịch lữ hành  
 2,0 tỷ đồng  
 ↓ 65,3%

Khách sạn, nhà hàng  
 1.108,9 tỷ đồng  
 ↑ 18,4%



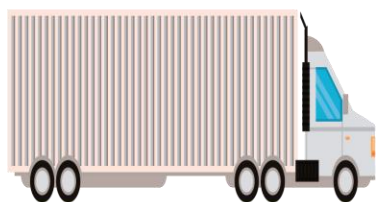
Dịch vụ  
 404,3 tỷ đồng  
 ↑ 4,9%

## XUẤT NHẬP KHẨU

Xuất khẩu  
 119,4 triệu USD  
 ↑ 17,7%



Nhập khẩu  
 38,6 triệu USD  
 ↓ 7,3%



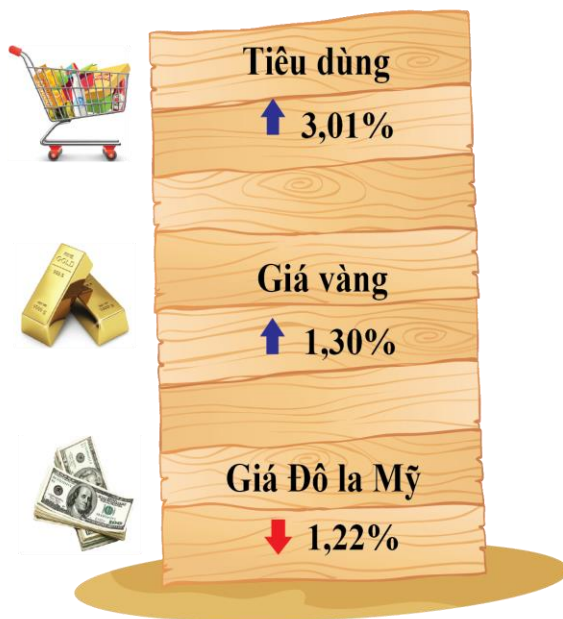


## CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH

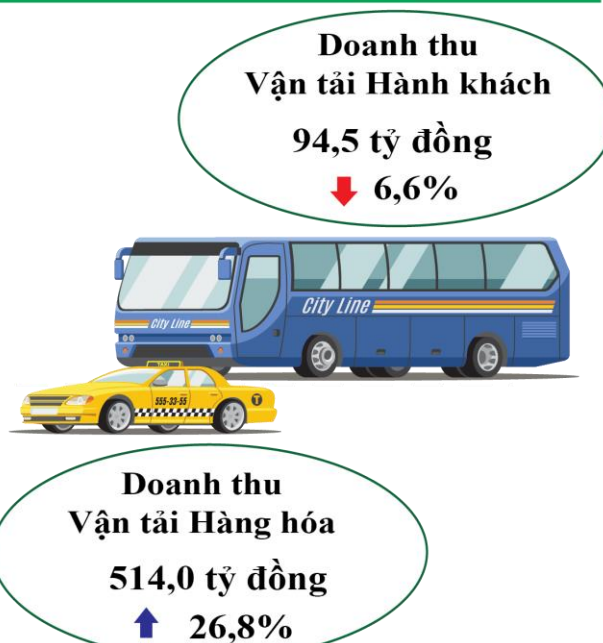
### TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

tháng 01 năm 2021 so với cùng kỳ

#### CHỈ SỐ GIÁ



#### VẬN TẢI



#### TÌNH HÌNH TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI

##### Tai nạn giao thông



**Số vụ tai nạn**  
10 vụ ↑ 11,1%



**Số người bị thương**  
17 người ↑ 70,0%



**Số người chết**  
11 người ↑ 175,0%

##### Vi phạm môi trường



**Số vụ đã phát hiện**  
3 vụ ↓ 72,7%



**Số vụ đã xử lý**  
2 vụ



**Số tiền xử phạt**  
141,2 triệu đồng ↑ 203,7%

TỔNG CỤC THỐNG KÊ  
CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC-CTK

Bình Định, ngày tháng 01 năm 2022

**BÁO CÁO**  
**Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Bình Định**  
**Tháng 01 năm 2022**

Ngay từ đầu năm Tỉnh Bình Định đã tập trung triển khai thực hiện Nghị quyết của Chính phủ, Nghị quyết của Tỉnh uỷ và HĐND tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2022 và Nghị quyết Đại hội Tỉnh Đảng bộ Tỉnh Bình Định lần thứ XX, nhiệm kỳ 2020-2025. Thực hiện tốt các chủ trương, chỉ đạo của Trung ương và của tỉnh về việc tổ chức đón Tết Nguyên đán Nhâm Dần năm 2022 trên địa bàn tỉnh an toàn, tiết kiệm, bảo đảm phòng, chống dịch Covid-19. Các sở, ngành chức năng, UBND các huyện, thị xã, thành phố đã tập trung kiểm tra, đôn đốc các doanh nghiệp thực hiện kế hoạch sản xuất, kinh doanh phục vụ Tết, thúc đẩy lưu thông, phân phối hàng hóa, đảm bảo đủ nguồn hàng, nhất là các mặt hàng tiêu dùng thiết yếu đáp ứng nhu cầu của nhân dân trước, trong và sau Tết, không để xảy ra tình trạng thiếu hàng, sốt giá. Các hoạt động chỉnh trang đô thị, trang trí đường phố chuẩn bị đón Tết được đẩy mạnh. Một số kết quả đạt được trong tháng 01/2022 như sau:

- Trên lĩnh vực nông nghiệp, nông dân tập trung gieo sạ và chăm sóc các loại cây trồng vụ Đông Xuân 2021-2022 đúng lịch thời vụ. Ngành Thú y tăng cường hoạt động kiểm dịch động vật, kiểm soát giết mổ trong tháng cao điểm Tết;
- Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) tháng 01/2022 giảm 8,02% so với tháng trước và tăng 9,85% so với cùng kỳ (kế hoạch năm 2022 tăng 10-10,4%);
- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 01/2022 ước đạt 8.431,3 tỷ đồng, tăng 3,2% so với tháng trước và tăng 15,8% so với cùng kỳ;
- Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu tháng 01/2022 ước đạt 119,4 triệu USD, giảm 28,7% so với tháng trước và tăng 17,7% so với cùng kỳ;
- Hàng hoá thông qua cảng tháng 01/2022 ước đạt 1.167 nghìn TTQ, tăng 0,5% so với tháng trước và tăng 16,6% so với cùng kỳ;
- Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội những ngày trước Tết cơ bản ổn định.

## **1. Sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản**

*Vụ Đông Xuân là vụ sản xuất chính trong năm, chiếm tỷ trọng lớn về giá trị sản xuất nông nghiệp cả năm của tỉnh (khoảng 57,9%) và cũng là vụ sản xuất có nhiều khó khăn: lũ lụt muộn vào đầu vụ, thời tiết lạnh ở giai đoạn đòng trổ, các loại sâu, bệnh nhất là chuột, rầy nâu, thường phát sinh gây hại nặng làm ảnh hưởng đến kết quả sản xuất. Vì vậy các ngành, các địa phương phải nỗ lực quyết tâm tập trung chỉ đạo ngay từ đầu vụ, phấn đấu giành thắng lợi vụ sản xuất Đông Xuân 2021-2022, làm tiền đề thắng lợi cho các vụ tiếp theo trong năm 2022.*

### **1.1. Nông nghiệp**

Được sự quan tâm chỉ đạo kịp thời của các ngành, các cấp; sự tích cực chủ động có các giải pháp phù hợp trong điều hành sản xuất cũng như đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu cây trồng, các địa phương đã chủ động tích cực chuyển đổi diện tích đất lúa kém hiệu quả sang các cây trồng cạn có giá trị kinh tế cao.

Tính đến ngày 15/01/2022, toàn tỉnh đã gieo sạ 45.732 ha lúa Đông Xuân, đạt 95,9% so với kế hoạch, giảm 2,6% (-1.216 ha) so với cùng kỳ. Các trà lúa đang sinh trưởng phát triển tốt.

Diện tích xuống giống các loại cây trồng cạn: Ngô đạt 1.510 ha, tăng 15,3% (+200 ha); lạc đạt 3.377 ha, giảm 42,6% (-2.510 ha); rau các loại đạt 2.172 ha, giảm 41,4% (-1.535 ha); đậu các loại đạt 878 ha, giảm 10,7% (-105 ha) so với cùng kỳ năm trước. Hiện nay, nông dân đang tiếp tục làm đất, gieo trồng các cây trồng cạn vụ Đông Xuân 2021-2022.

Dung tích các hồ chứa tính đến ngày 20/01/2022 là 586 triệu m<sup>3</sup>, đạt 99% dung tích thiết kế, tăng 4,1% so cùng kỳ.

Về số đầu con, trong tháng 01/2022, số lượng đàn trâu đạt 17.952 con, giảm 0,4% (-69 con) so với cùng kỳ. Đàn bò đạt 297.842 con, tăng 0,4% (+1.082 con) so cùng kỳ. Tổng đàn bò sữa nuôi trong các trang trại, gia trại, hộ là 2.442 con, tăng 3% (+72 con) so cùng kỳ.

Đàn lợn đạt 659.563 con, giảm 1,2% (-8.266 con) so với cùng kỳ. Đàn lợn giảm chủ yếu là do giá cả thịt lợn hơi xuất chuồng đang ở mức 55.000 đồng/kg, tăng 5.000 đồng/kg (+10,0%) so với tháng trước; nhưng giảm 20.000 đồng/kg (-26,7%) so với cùng kỳ, cộng với giá lợn giống đang dao động từ 1,7 triệu đồng/con đến 2,2 triệu đồng/con tùy theo giống lợn và trọng lượng; ở mức giá này người chăn nuôi chưa có lãi và khả năng lỗ rất lớn, nên chưa kích thích người chăn nuôi tái đàn, nhất là trên những mô hình chăn nuôi lớn và tình hình dịch bệnh Covid-19 còn diễn biến phức tạp, nên người dân chưa mạnh dạn đầu tư tái đàn lợn.



Đàn gia cầm đạt 8.842,3 nghìn con, tăng 0,4% (+38,4 nghìn con) so cùng kỳ. Trong đó, đàn gà đạt 6.852,3 nghìn con, tăng 4,4% (+290,4 nghìn con).

Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng tháng 01/2022 ước đạt 10.580 tấn, tăng 12,9% (+1.210 tấn), thịt bò hơi xuất chuồng đạt 3.615 tấn, tăng 2,7% (+95 tấn), thịt trâu hơi xuất chuồng đạt 153,2 tấn, tăng 1,3% (+2 tấn); gia cầm hơi xuất chuồng ước đạt 2.182,3 tấn, tăng 5,1% (+106,3 tấn); trong đó, thịt gà hơi xuất chuồng đạt 1.782,4 tấn, tăng 5,1% (+86,4 tấn) so với cùng kỳ.

### **1.2. Lâm nghiệp**

Năm 2022, diện tích rừng trồng đưa vào chăm sóc 19.500 ha. Hiện nay, các đơn vị đang chuẩn bị nhân lực, vật tư để thực hiện công tác chăm sóc rừng trồng lần 1 theo đúng lịch thời vụ, tạo điều kiện cho cây trồng sinh trưởng và phát triển tốt.

Trong tháng 01/2022, sản lượng gỗ khai thác ước đạt 43.102 m<sup>3</sup>, giảm 0,3% (-119 m<sup>3</sup>) so với cùng kỳ; toàn bộ gỗ từ rừng trồng chủ yếu là gỗ làm nguyên liệu giấy.

Ngành Kiểm lâm phối hợp với các ngành, các địa phương tăng cường các biện pháp cấp bách trong công tác bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy. Trong tháng, trên địa bàn tỉnh không xảy ra vụ cháy rừng nào; nhưng xảy ra 02 vụ phá rừng, diện tích rừng bị phá 0,2 ha.

### **1.3. Thủy sản**

Tháng 01/2022, thời tiết thuận lợi cho hoạt động khai thác thủy sản. Các hộ nuôi trồng thủy sản đang thực hiện gia cố, nạo vét, vệ sinh cải tạo ao đầm chuẩn bị thả giống nuôi vụ 1 khi điều kiện thích hợp.

Sản lượng thủy sản tháng 01/2022 ước đạt 11.465,4 tấn, tăng 2% (+223,2 tấn) so cùng kỳ. Trong đó, sản lượng khai thác thủy sản biển ước đạt 11.444,4 tấn, tăng 2% (+224,2 tấn). Riêng khai thác cá ngừ đại dương do ảnh hưởng của không khí lạnh nên sản lượng thấp hơn so cùng kỳ, ước đạt 798,5 tấn, giảm 6,1% (-51,5 tấn).

## **2. Sản xuất công nghiệp**

*Kết thúc năm 2021 nhiều biến động, kinh tế tỉnh Bình Định có sự hồi phục đáng kể, GRDP tăng 4,11%, trong đó, khu vực công nghiệp đóng góp 1,94 điểm phần trăm vào tốc độ tăng chung, trở thành động lực chính của tăng trưởng kinh tế. Năm 2022, dự báo sẽ có nhiều thách thức đối với hoạt động sản xuất công nghiệp, nhất là tình hình dịch Covid-19 vẫn còn diễn biến phức tạp. Tuy nhiên, với những kết quả khả quan đạt được năm 2021, mức độ phủ sóng vaccine Covid-19 ngày càng rộng, các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như EVFTA, CPTPP được phát huy tác dụng là điểm sáng để ngành công nghiệp tỉnh Bình Định bước vào năm 2022 đầy triển vọng.*

## **2.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)**

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 01/2022 so với tháng 12/2021 giảm 8,02%. Trong đó, ngành khai khoáng giảm 4,65%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 8,48%; ngành sản xuất và phân phối điện giảm 5,04%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải tăng 3,41%.

Tiếp nối đà phục hồi sau đại dịch Covid-19, một số ngành chủ lực của tỉnh đã có sự tăng trưởng đáng kể như nhóm chế biến thủy sản, dệt, sản xuất giường, tủ, bàn, ghế, sản xuất và phân phối điện,... là những nhân tố chính tác động lên chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 01/2022 có sự tăng trưởng ấn tượng so cùng kỳ, tăng 9,85%. Trong đó, ngành khai khoáng giảm 10,82%; ngành chế biến, chế tạo tăng 8,69%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 31,48%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải tăng 8,65%.

*Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp khai khoáng giảm 10,82%*, các doanh nghiệp khai thác và chế biến titan đã hết mỏ khai khác, sản lượng giảm, tác động lên chỉ số ngành khai thác quặng kim loại giảm 15,96% so cùng kỳ. Hoạt động khai khoáng khác (đá dăm) giảm 6,06%.

*Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 8,69%*. Hầu hết các ngành chiếm tỷ trọng lớn có tốc độ tăng trưởng cao so cùng kỳ, như:

- Ngành chế biến thực phẩm tăng 6,45%. Trong đó, tận dụng cơ hội từ hiệp định EVFTA và sự phục hồi kinh tế ở các nước Châu Âu, đơn hàng xuất khẩu mặt hàng thủy sản vào khu vực này tăng cao, phần khác ghi nhận dịch chuyển đơn hàng từ các doanh nghiệp thủy sản ở miền Nam, sản lượng sản xuất cá phi lê tăng 44,46%, tôm đông lạnh tăng 71,88% so cùng kỳ. Một số sản phẩm khác tăng so cùng kỳ như: Sữa tăng 29,59%; thức ăn gia súc tăng 10,86%.

- Chỉ số sản xuất đồ uống tăng 19,36% do nhu cầu tăng mạnh từ ngành dịch vụ ăn uống, vui chơi giải trí đang dần hồi phục sau đại dịch Covid-19, đi cùng với đó, ngành chế biến bia đẩy mạnh sản xuất.

- Sức bật tốt từ hoạt động xuất khẩu của công ty Delta Galil đóng góp lớn vào chỉ số sản xuất ngành may mặc tăng 9,28% so với cùng kỳ.

- Chỉ số ngành sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tiếp tục có sự tăng trưởng khá so với cùng kỳ, tăng 16,50%. Các ngành phụ trợ cho ngành này cũng có chỉ số sản xuất tăng cao như: Dệt tăng 12,52%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 15,87%.

Một số ngành khác có chỉ số tăng cao như: Sản xuất thuốc tăng 27,57%; Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 19,57%; Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu tăng 12,99%.

Bên cạnh đó, một số ngành phải thu hẹp sản xuất, chỉ số giảm so cùng kỳ như: Chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ chưa thể phục hồi, giảm 5,01%; Sản xuất hóa chất giảm 14,74%; Sản phẩm từ cao su và plastic giảm 35,08%; công nghiệp chế biến, chế tạo khác đang tạm ngừng hoạt động do không thể xuất khẩu nhang cây vào thị trường chính là Ấn Độ.

*Chỉ số sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện tăng 31,48%. Trong đó, điện sản xuất tăng 46,27%, tăng cao cả thủy điện và điện năng lượng tái tạo; điện thương phẩm tăng 4,05%.*

*Chỉ số sản xuất ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 8,65%. Trong đó, khai thác, xử lý và cung cấp nước tăng 3,38%; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải tăng 14,68%.*

## **2.2. Chỉ số sử dụng lao động**

Chỉ số sử dụng lao động tháng 01/2022 ổn định so với tháng 12/2021 (chỉ giảm 0,35%). Một số ngành có chỉ số sử dụng lao động tăng như: Sản xuất đồ uống tăng 0,69%; dệt tăng 1,45%; sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đầu tăng 17,54%. Một số ngành có chỉ số lao động giảm như: In ấn giảm 1,29%; hóa chất giảm 1,32%; giường, tủ, bàn, ghế giảm 1,10%.

So cùng kỳ, chỉ số sử dụng lao động tháng 01/2022 tăng 0,54%. Trong đó, ngành công nghiệp khai khoáng giảm 0,13%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 0,88%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 0,06%; ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 1,59%. Một số ngành sử dụng lao động nhiều hơn cùng kỳ như: Chế biến thực phẩm tăng 7,74%; dệt tăng 14,13%; giường, tủ, bàn, ghế tăng 7,68%. Còn lại hầu hết các ngành phải cắt giảm hoặc có nhu cầu nhưng không tuyển dụng đủ lao động như: Sản xuất trang phục giảm 4,21%; chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ giảm 14,27%; sản xuất hóa chất giảm 25,58%.

Theo loại hình doanh nghiệp, so với cùng kỳ chỉ số sử dụng lao động tháng 01/2022 của khối doanh nghiệp Nhà nước tăng 0,49%; doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 0,84%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 0,34%.

## **3. Đầu tư**

*Năm 2021, tình hình kinh tế xã hội tỉnh Bình Định còn gặp nhiều khó khăn do thiên tai, dịch bệnh, tuy nhiên tỉnh vẫn đạt được kết quả giải ngân cao, nhiều công trình lớn, có ý nghĩa được hoàn thành đưa vào sử dụng đúng thời gian, đúng mục đích. Năm 2021 tỉnh Bình Định được Trung ương đánh giá là điểm sáng trong giải ngân vốn đầu tư công. Bước sang năm 2022, tiếp tục kế thừa những kết quả đã đạt được của năm 2021, UBND tỉnh chỉ đạo các ngành, các cấp đẩy mạnh hơn nữa tiến độ thực hiện các công trình, dự án trên địa bàn, phấn đấu năm 2022 đạt kết quả tốt hơn cùng kỳ năm trước.*

Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 01/2022 ước đạt 169,2 tỷ đồng, tăng 0,6% so với cùng kỳ, đạt 2% kế hoạch năm. Trong đó, vốn cân đối ngân sách địa phương đạt 50,6 tỷ đồng, tăng 7,9% so với cùng kỳ; vốn Trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu đạt 35,2 tỷ đồng, tăng 17,6%; vốn xổ số kiến thiết đạt 15 tỷ đồng, tăng 0,7%; vốn khác đạt 30,8 tỷ đồng, tăng 6,4%; vốn nước ngoài (ODA) đạt 37,6 tỷ đồng, giảm 20,8%.

#### **4. Hoạt động ngân hàng**

Tổng nguồn vốn huy động của hệ thống ngân hàng, tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh Bình Định ước tính đến 31/01/2022 đạt 81.850 tỷ đồng, tăng 10,9% so với cùng kỳ và tăng 1% so với tháng 12 năm 2021.

Tổng dư nợ cho vay ước tính đến 31/01/2022 đạt 91.600 tỷ đồng, tăng 8,8% so với cùng kỳ và tăng 0,9% so với tháng 12 năm 2021.

Ước đến 31/01/2022 nợ xấu trên địa bàn chiếm tỷ lệ 0,33% so với tổng dư nợ.

#### **5. Thương mại, dịch vụ**

*Tháng 01/2022 là tháng cao điểm chuẩn bị hàng hóa phục vụ Tết Nguyên đán Nhâm Dần năm 2022, nên nhu cầu mua sắm tại các chợ truyền thống, siêu thị và trung tâm thương mại nhộn nhịp và sôi động hơn những tháng trước. Để đáp ứng nhu cầu mua sắm của người dân vào dịp cuối năm 2021, nhiều doanh nghiệp, trung tâm thương mại, siêu thị, cửa hàng bán lẻ đã chủ động nhập hàng mới, tổ chức nhiều chương trình khuyến mãi hấp dẫn, giá cả hợp lý với nhiều loại mặt hàng giảm giá nhằm kích cầu tiêu dùng và phục vụ nhu cầu mua sắm của người dân. UBND tỉnh đã chỉ đạo các ngành, các địa phương cân đối cung cầu hàng hóa, ổn định thị trường hàng hóa và giá cả, bảo đảm an sinh xã hội, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của nhân dân trên địa bàn tỉnh.*

*Hiện nay, tỉnh Bình Định là một trong các tỉnh được Thủ tướng Chính phủ cho phép thí điểm đón khách du lịch quốc tế trong giai đoạn 2 (từ tháng 01/2022). Khách du lịch quốc tế đến tỉnh Bình Định nhằm từng bước khôi phục thị trường khách du lịch quốc tế, các hoạt động du lịch, dịch vụ có liên quan trong bình thường mới gắn với mục tiêu vừa phát triển du lịch vừa phòng, chống dịch hiệu quả.*

##### **5.1. Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng**

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 01/2022 ước đạt 8.431,3 tỷ đồng, tăng 3,2% so với tháng 12/2021 và tăng 15,8% so với cùng kỳ năm trước.

Xét theo ngành hàng, doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 01/2022 ước đạt 6.916,1 tỷ đồng, chiếm 82% tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng, tăng 16,2% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Hàng lương thực, thực phẩm tăng 1% so với tháng trước, tăng 24,3% so với cùng kỳ và chiếm tỷ trọng chủ yếu trong tổng mức bán lẻ (*chiếm 51,9%*); Hàng may mặc ước 430,1 tỷ đồng, tăng 3,6% so với tháng trước, giảm 1% so với cùng kỳ. Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình ước 820,3 tỷ đồng, tăng 4,2% so với tháng trước, tăng 5,1% so với cùng kỳ; Gỗ và vật liệu xây dựng ước 415 tỷ đồng, tăng 2,7% so với tháng trước, tăng 2,9% so với cùng kỳ, Xăng, dầu ước đạt 700 tỷ đồng, tăng 3,8% so với tháng trước, tăng 24,3% so với cùng kỳ; Đá quý, kim loại quý đạt 140,9 tỷ đồng, tăng nhẹ 2,9% so với tháng trước, tăng 18% so với cùng kỳ năm trước...

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống tháng 01/2022 ước đạt 1.108,9 tỷ đồng, tăng 9,4% so với tháng trước, tăng 18,4% so với cùng kỳ. Trong đó: Dịch vụ lưu trú ước đạt 35,5 tỷ đồng, tăng 15,6% so với tháng trước, nhưng giảm 9,6%; Dịch vụ ăn uống ước đạt 1.073,4 tỷ đồng, tăng 9,3% so với tháng trước, tăng 19,6% so với cùng kỳ.

Doanh thu du lịch lữ hành tháng 01/2022 ước đạt 2 tỷ đồng, tăng 63,3% so với tháng trước, nhưng giảm 65,3% so với cùng kỳ.

Doanh thu dịch vụ khác tháng 01/2022 ước đạt 404,3 tỷ đồng, tăng 7,9% so với tháng trước và tăng 4,9% so với cùng kỳ.

## **5.2. Xuất, nhập khẩu hàng hoá**

Năm 2021, kinh tế toàn cầu bị ảnh hưởng nặng nề bởi đại dịch Covid-19, kinh tế cả nước và trong tỉnh cũng chịu sự ảnh hưởng chung. Nhà nước có những chính sách ưu đãi đối với doanh nghiệp xuất khẩu về thuế, lãi suất. Các doanh nghiệp đã nỗ lực trong việc tìm kiếm thị trường xuất khẩu. Tuy nhiên, các doanh nghiệp đang phải đối mặt với những khó khăn như lượng lao động ở các khu công nghiệp giảm, giá thành sản xuất cao, chi phí logistics cao... để hoàn thành kế hoạch xuất khẩu năm 2022 .

*Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu tháng 01/2022 ước đạt 158 triệu USD, giảm 24,3% so với tháng trước và tăng 10,4% so với cùng kỳ; trong đó, xuất khẩu ước 119,4 triệu USD, tăng 17,7%; nhập khẩu ước đạt 38,6 triệu USD, giảm 7,3% so với cùng kỳ.*

### *a. Xuất khẩu*

Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu tháng 01/2022 ước đạt 119,4 triệu USD, giảm 28,7% so với tháng trước và tăng 17,7% so với cùng kỳ.

Về cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu trong tháng 01/2022, có 08 nhóm hàng xuất khẩu chủ yếu chiếm 99% kim ngạch xuất khẩu của tỉnh, gồm: Hàng thủy sản; gạo;

sản và các sản phẩm từ sản; quặng và khoáng sản khác; sản phẩm từ chất dẻo; gỗ; sản phẩm gỗ và hàng dệt, may. Các nhóm hàng xuất khẩu tăng mạnh so cùng kỳ gồm sản và sản phẩm từ sản (+206,3%); Hàng dệt may (+92%); Sản phẩm từ chất dẻo (+9,8%); Sản phẩm gỗ (+9,5%); Gỗ (+7,2%); Gạo (+6,4%).

Tháng 01 năm 2021, các mặt hàng xuất khẩu trực tiếp của Bình Định ước đạt 119,4 triệu USD, đã đến 67 quốc gia và vùng lãnh thổ trên 5 châu lục, cụ thể: Châu Á có 19 nước, ước đạt 38,1 triệu USD, chiếm 31,9%; Châu Âu có 26 nước, ước đạt 34,6 triệu USD, chiếm 29%; Châu Mỹ có 14 nước, ước đạt 41,6 triệu USD, chiếm 34,8%; Châu Đại Dương có 5 nước, ước đạt 4,9 triệu USD, chiếm 4,2%; Châu Phi có 3 nước, ước đạt 0,2 triệu USD, chiếm 0,1% so kim ngạch xuất khẩu trực tiếp.

#### *b. Nhập khẩu*

Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu tháng 01/2022 ước đạt 38,6 triệu USD, giảm 6,3% so với tháng trước và giảm 7,3% so với cùng kỳ.

Về cơ cấu hàng hóa nhập khẩu trong tháng 01/2022, có 07 nhóm hàng nhập khẩu chủ yếu chiếm 78,7% kim ngạch nhập khẩu của tỉnh, gồm: Hàng thủy sản; thức ăn gia súc và nguyên liệu; phân bón; gỗ và sản phẩm từ gỗ; vải; nguyên phụ liệu dệt may và máy móc thiết bị. Các nhóm hàng nhập khẩu tăng mạnh so cùng kỳ gồm: thủy sản (+19,2%); nguyên phụ liệu dược phẩm (+60,8%); vải các loại (+82,1%); nguyên phụ liệu dệt may (+11,1%); gỗ nguyên liệu (+12%).

### **5.3. Vận tải hành khách và hàng hóa**

Để phục vụ nhu cầu đi lại của người dân dịp Tết Nguyên đán Nhâm Dần 2022, Sở Giao thông Vận tải phối hợp với các đơn vị vận tải, bến xe, nhà ga, cảng hàng không... triển khai kế hoạch phục vụ với mục tiêu đảm bảo thông suốt, an toàn. Vào dịp Tết, bên cạnh các đôi tàu chạy thường xuyên, Công ty Cổ phần Vận tải đường sắt Sài Gòn tổ chức chạy thêm các đôi tàu để tăng cường phục vụ nhu cầu đi lại của người dân và tiếp tục mở bán vé tàu dịp Tết. Đến thời điểm hiện tại, các đơn vị kinh doanh dịch vụ vận chuyển hành khách đường bộ đã lên kế hoạch phục vụ nhu cầu đi lại của hành khách trước, trong và sau Tết Nguyên đán. Dự báo khung phụ thu sẽ dao động từ 40 - 60% so với ngày thường.

#### *a. Vận tải hành khách*

Tổng lượng vận chuyển hành khách tháng 01/2022 ước đạt 2.331,2 nghìn hành khách, tăng 9,6% so với tháng trước, giảm 10,1% so với cùng kỳ; luân chuyển ước đạt 235,1 triệu HK.km, tăng 9,5% so với tháng trước, giảm 6,6% so với cùng kỳ.

Vận chuyển hành khách đường bộ ước đạt 2.312,2 nghìn hành khách, tăng 9,7% so với tháng trước, giảm 10% so với cùng kỳ; luân chuyển ước đạt 234,9 triệu HK.km, tăng 9,5% so với tháng trước, giảm 6,6% so với cùng kỳ.

#### *b. Vận tải hàng hóa*

Tổng lượng vận chuyển hàng hóa tháng 01/2022 ước đạt 3.003 nghìn tấn, tăng 8,3% so với tháng trước, tăng 9,9% so với cùng kỳ; luân chuyển ước đạt 447,9 triệu tấn.km, tăng 5,2% so tháng trước, tăng 26,8% so với cùng kỳ, trong đó:

Vận chuyển hàng hóa đường bộ ước đạt 3.000,5 nghìn tấn, tăng 8,3% so với tháng trước, tăng 9,9% so với cùng kỳ; luân chuyển ước đạt 446,3 triệu tấn.km, tăng 5,2% so tháng trước, tăng 26,9% so với cùng kỳ.

Hàng hoá thông qua cảng biển tại địa phương trong tháng 01/2022 ước đạt 1.167 nghìn TTQ, tăng 0,5% so với tháng trước và tăng 16,6% so với cùng kỳ. Nguồn hàng chiến lược chủ yếu là dăm gỗ, mì lát, viên gỗ nén, tinh bột mì, tôn cuộn, phân bón nhập khẩu...

#### *c. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải*

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ và đường thủy tháng 01/2022 ước đạt 729,7 tỷ đồng, tăng 5,3% so tháng trước và tăng 16,4% so với cùng kỳ. Trong đó, vận tải hành khách đạt 94,5 tỷ đồng, giảm 6,6%; vận tải hàng hoá đạt 514 tỷ đồng, tăng 26,8%; dịch vụ kho bãi và hoạt động hỗ trợ vận tải khác đạt 121,1 tỷ đồng, tăng 0,6%; Doanh thu bưu chính, chuyển phát đạt 0,1 tỷ đồng, giảm 2,4% so với cùng kỳ.

## **6. Chỉ số giá**

### **6.1. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)**

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) của tỉnh Bình Định tháng 01 năm 2022 tăng 0,3% so tháng trước; tăng 3,01% so với cùng kỳ năm trước.

Chỉ số giá tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ tháng 01 năm 2022 so với cùng kỳ tăng 3,01%; trong 11 nhóm hàng chính, có 8 nhóm có chỉ số tăng. Tăng cao nhất là nhóm giao thông tăng 15,18%; tiếp theo là nhóm Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 5,04%; nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 3,95%; nhóm hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống tăng 3,43%; nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 3,34%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 2,14%; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 1,62%; nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,1%. Có 3 nhóm giảm: nhóm Giáo dục giảm 8,05%; nhóm Bưu chính viễn thông giảm 1,78%; nhóm văn hóa, giải trí, du lịch giảm 1,15%.

Nguyên nhân CPI tháng 01/2022 tăng do nhu cầu mua sắm Tết, tăng chủ yếu là các mặt hàng như: giao thông, may mặc, các loại đồ uống, đặc biệt là

các mặt hàng lương thực, thực phẩm. Bên cạnh đó, giá xăng, dầu diesel, dầu hỏa được điều chỉnh tăng vào ngày 11/01/2022 và ngày 21/01/2022. Qua đợt điều chỉnh, bình quân giá xăng A95 tăng 1190 đồng/lít, xăng E5 tăng 1060 đồng/lít, dầu diezen tăng 1350 đồng/lít và dầu hỏa tăng 1300 đồng/lít.

## **6.2. Chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ**

Giá vàng tại địa phương tháng 01 năm 2022 bình quân 5.271 ngàn đồng/chi, tăng 1,2% so với tháng trước, tăng 1,3% so cùng kỳ, do giá vàng thế giới tăng.

Giá đô la Mỹ tại địa phương bình quân tháng 01 năm 2022 là 22.983 VND/USD, giảm 0,46% so tháng trước, giảm 1,22% so cùng kỳ.

## **7. Một số vấn đề xã hội**

### **7.1. Y tế**

#### *a. Tình hình dịch bệnh Covid-19*

- Theo Thông báo của Tiểu ban Tuyên truyền, Vận động phòng chống Covid-19 của tỉnh, đến 6h sáng ngày 24/01 trên địa bàn tỉnh Bình Định đã ghi nhận 29.707 trường hợp mắc Covid-19; Trong đó: 24.356 trường hợp đã khỏi bệnh được xuất viện, 121 trường hợp tử vong, 5.230 trường hợp đang điều trị. Tính đến ngày 24/01/2022, tỉnh Bình Định được xác định cấp độ dịch là nguy cơ cao (vùng cam).

- Ngành Y tế tiếp tục đẩy mạnh việc tiêm vaccin phòng COVID-19 cho người dân theo phương châm “Nhanh nhất, hiệu quả nhất và an toàn nhất”. Tính đến nay, tỷ lệ người dân từ 18 tuổi trở lên được tiêm ít nhất 1 mũi vaccin là 99,2%, tỷ lệ người dân đã được tiêm chủng đủ 2 mũi vaccin là 93,7%, tiêm nhắc lại cho 72.619 người; trẻ từ 12 đến 17 tuổi tiêm mũi 1 đạt 96,6%, tiêm mũi 2 đạt 30,9%.

#### *b. Tình hình dịch bệnh khác*

- Bệnh sốt xuất huyết: trong tháng có 06 người mắc mới, giảm 95,2% (-20 ca) so với cùng kỳ năm 2021 và không có trường hợp nào tử vong. Trong tháng không phát hiện ổ dịch sốt xuất huyết, giảm 02 vụ so với cùng kỳ năm 2021.

- Bệnh tay - chân - miệng, bệnh sốt phát ban nghi sởi/sởi/rubella, bệnh ho gà, bạch hầu, bệnh dại, cúm A/H5N1, cúm A/H7N9 không phát hiện trường hợp nào.

- Tình hình vệ sinh an toàn thực phẩm: Trong tháng không có trường hợp ngộ độc thực phẩm nào.

### **7.2. Về Giáo dục**

- Trước diễn biến phức tạp của dịch Covid-19, ngành Giáo dục Bình Định đã tổ chức việc dạy và học linh hoạt theo từng trường và từng địa phương. Theo đó, những địa phương nằm trong vùng nguy cơ thấp học sinh học trực tiếp tại trường. Các lớp có ca F0 hoặc trường nằm trong vùng nguy cơ cao sẽ duy trì hình thức học trực tuyến. Các trường tổ chức dạy và học trực tiếp tuân thủ nghiêm quy định về phòng, chống dịch Covid-19, thực hiện nghiêm túc quy định 5K trong trường học.



- Đến nay, tất cả các trường học trên địa bàn tỉnh Bình Định đã hoàn thành kỳ thi học kỳ 1 năm học 2021-2022.

### **7.3. Về Văn hóa, thể dục và thể thao**

Trong tháng, các hoạt động văn hóa, thông tin tuyên truyền và thể thao tiếp tục được chú trọng và nâng cao. Các chương trình thời sự, tin tức, bài viết tập trung tuyên truyền các sự kiện trọng đại và các nhiệm vụ chính trị ở địa phương và của đất nước. Đặc biệt, tập trung tuyên truyền công tác phòng chống dịch bệnh Covid -19 thông qua chương trình thời sự hằng ngày, qua loa phát thanh của phường; treo băng - rôn, khẩu hiệu treo tại các trục đường chính, đồng thời thực hiện nhiều đợt tuyên truyền lưu động bằng xe loa,...

### **7.4. Tình hình tai nạn giao thông, an ninh trật tự**

Trong tháng 01/2022 (từ 15/12/2021 đến 14/01/2022) trên địa bàn toàn tỉnh đã xảy ra 10 vụ tai nạn giao thông, làm chết 11 người và bị thương 17 người. So với tháng trước, số vụ tai nạn giao thông giảm 7 vụ (-41,2%), số người chết bị thương bằng so với tháng trước. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông tăng 1 vụ (+11,1%), số người chết tăng 7 người (+175%), số người bị thương tăng 7 người (+70%).

Trong tháng, các ngành chức năng đã lập biên bản xử lý 5.338 trường hợp vi phạm trật tự an toàn giao thông, tước giấy phép lái xe có thời hạn 420 trường hợp, phạt tiền hơn 4 tỷ đồng.

### **7.5. Tình hình môi trường**

#### **a. Vi phạm môi trường**

Trong tháng 01/2022, trên địa bàn tỉnh Bình Định xảy ra 03 vụ vi phạm môi trường, giảm 72,7% (-08 vụ); số vụ vi phạm đã xử lý là 2 vụ, bằng cùng kỳ năm trước; đã xử phạt 141,2 triệu đồng, tăng 203,7% (+94,7 triệu đồng) so với cùng kỳ năm 2021.

#### **b. Tình hình thiên tai**

Trong tháng 01/2022, trên địa bàn tỉnh Bình Định đã xảy ra 02 vụ thiên tai, cụ thể:

- Ảnh hưởng cơn bão số 9 trên biển Đông, ngày 19/12/2021 có gió mạnh tại thành phố Quy Nhơn, gây ra mưa vừa và mưa to ở khu vực ven biển của tỉnh đã gây thiệt hại như sau: Mưa lớn đã gây ngập úng cục bộ 6.086,7 ha diện tích lúa mới gieo sạ vụ Đông Xuân 2021-2022; Tại thị xã Hoài Nhơn sạt lở 287 mét bờ suối, 110 mét kênh mương, 70 mét bờ kè bắc sông Lại Giang, trạm bơm Phó Nga - Lại Khánh Tây - Hoài Đức bị hư hỏng nặng; Tại bến cá xã Nhơn Lý, TP. Quy Nhơn bị sụt lún dọc bờ kè và cầu tàu, độ sâu sụt lún có chỗ lên tới 1 mét, độ hở

khoảng 10 cm; Cảng cá Đề Gi bị tốc 600 m<sup>2</sup> mái nhà phân loại và mái che cầu cảng. Ước giá trị thiệt hại là 18.632,1 triệu đồng; trong đó: thiệt hại về diện tích lúa gieo sạ vụ Đông Xuân 2021-2022 phải gieo sạ lại là 12.782,1 triệu đồng.

- Từ ngày 26/12 đến 28/12/2021, ảnh hưởng của không khí lạnh từ miền Bắc, tại Bình Định có mưa lớn diện rộng đã gây ngập úng 8.731,5 ha diện tích lúa mới gieo sạ Đông Xuân 2021-2022 và 324 ha diện tích hoa màu. Tại huyện Tây Sơn, vì mưa lớn kéo dài đã gây ra sạt lở 3 ha rừng khoanh nuôi tái sinh tại núi Trang Dài với khối lượng đất đá trên 2.000 m<sup>3</sup>. Ước giá trị thiệt hại là 18.165,7 triệu đồng./.

***Nơi nhận:***

- Vụ TKTH & PBTTTK – TCTK (để b/c);
- Văn phòng Tỉnh uỷ;
- Văn phòng HĐND Tỉnh;
- Văn phòng UBND Tỉnh;
- Các Sở, ngành;
- Lãnh đạo Cục;
- Lưu: VT, P.TKTH.

**CỤC TRƯỞNG**

**Nguyễn Thị Mỹ**

## 1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 01 năm 2022

*Đơn vị tính: Ha*

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ này	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ (%)
<b>Diện tích gieo trồng cây hàng năm</b>			
<b>- Lúa</b>			
Lúa Đông Xuân	46.948,0	45.732,0	97,4
<b>- Các loại cây hàng năm khác</b>			
Cây ngô	1.310,0	1.510,0	115,3
Cây lạc	5.887,0	3.377,0	57,4
Rau các loại	3.707,0	2.172,0	58,6
Đậu các loại	983,0	878,0	89,3

## 2. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 01 năm 2022

Đơn vị tính: %

	Tháng 12 năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020	Tháng 1 năm 2022 so với tháng 12 năm 2021	Tháng 1 năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021
<b>TOÀN NGÀNH</b>	<b>105,26</b>	<b>91,98</b>	<b>109,85</b>
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>			
<b>B. Khai khoáng</b>	<b>80,67</b>	<b>95,35</b>	<b>89,18</b>
07. Khai thác quặng kim loại	75,20	92,74	84,04
08. Khai khoáng khác	86,13	97,62	93,94
<b>C. Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>	<b>104,30</b>	<b>91,52</b>	<b>108,69</b>
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	107,37	94,74	106,45
11. Sản xuất đồ uống	104,21	107,36	119,36
13. Dệt	115,80	106,20	112,52
14. Sản xuất trang phục	104,54	98,69	109,28
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	86,08	80,88	73,33
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	91,91	88,75	94,99
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	130,78	105,17	115,87
18. In, sao chép bản ghi các loại	89,34	110,76	79,56
20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	154,65	59,06	85,26
21. Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	132,86	94,52	127,57
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	43,48	116,57	64,92
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	96,36	88,23	98,37
24. Sản xuất kim loại	76,77	104,03	90,78
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	77,87	77,09	119,57
27. Sản xuất thiết bị điện	45,98	69,57	82,05
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	41,66	129,47	112,99
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	55,30	112,89	61,38
31. Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	123,57	90,88	116,50
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	-	-
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	80,32	100,84	83,13
<b>D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí</b>	<b>126,26</b>	<b>94,96</b>	<b>131,48</b>
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	126,26	94,96	131,48
<b>E. Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>	<b>103,16</b>	<b>103,41</b>	<b>108,65</b>
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	104,92	103,91	103,38
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	101,42	102,90	114,68

### 3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 01 năm 2022

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Tháng 01 năm 2022	
		tháng 12	tháng 01	so với (%)	
		năm	năm	tháng 12	cùng kỳ
		2021	2022	năm 2021	năm 2021
Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	Tấn	5.570	5.165	92,74	84,03
Đá xây dựng khác	M <sup>3</sup>	92.538	97.000	104,82	93,73
Phi lê cá và các loại cá tươi ướp lạnh	Tấn	1.937	1.631	84,20	144,46
Tôm đông lạnh	Tấn	212	110	51,89	171,88
Sữa và kem chưa cô đặc	1000 lít	3.675	3.000	81,63	129,59
Tinh bột sắn	Tấn	15.929	15.028	94,34	91,60
Thức ăn gia súc	Tấn	127.828	124.262	97,21	110,86
Thức ăn gia cầm	Tấn	32.313	31.415	97,22	87,96
Bia đóng chai	1000 lít	4.312	4.650	107,84	127,08
Các loại mền chăn, các loại nệm, đệm	1000 cái	443	470	106,09	112,44
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ	1000 cái	3.324	3.169	95,34	110,96
Giày dép	1000 đôi	68	55	80,88	73,33
Dăm gỗ	Tấn	150.451	129.903	86,34	93,87
Hộp, thùng bằng bìa cứng	1000 chiếc	4.202	4.420	105,19	115,89
Báo in	Triệu trang	820	920	112,20	80,00
Sản phẩm in khác	Triệu trang	2	1	50,00	50,00
Ôxy	Tấn	136	124	91,18	100,00
Titan ôxit	Tấn	243	200	82,30	36,17
Phân khoáng hoặc phân hóa học	Tấn	8.891	5.053	56,83	100,92
Dược phẩm khác chưa được phân vào đầu	Kg	413	409	99,03	100,74
Dung dịch đậm huyết thanh	Lít	2.577.002	2.685.963	104,23	129,65
Thuốc nước để tiêm	Lít	15.482	18.829	121,62	143,35
Bao và túi từ plastic	Tấn	73	73	100,00	58,40
Plastic dạng sợi	Tấn	-	-	-	-
Ống tuýp, ống dẫn và ống vòi loại cứng	Tấn	357	418	117,09	71,82
Tấm, phiến, màng, lò và dải	Tấn	87	112	128,74	90,23
Gạch xây dựng bằng đất sét nung	1000 viên	12.445	12.705	102,09	85,80
Gạch và gạch khối xây dựng	1000 viên	1.671	1.588	95,03	85,88

### 3. (Tiếp theo) Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 01 năm 2022

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Tháng 01 năm 2022	
		tháng 12	tháng 01	so với (%)	
		năm	năm	tháng 12	cùng kỳ
		2021	2022	năm 2021	năm 2021
Bê tông trộn sẵn	M <sup>3</sup>	12.873	14.821	115,13	97,78
Đá ốp lát	M <sup>2</sup>	335.596	314.516	93,72	99,05
Gang thổi hợp kim	Tấn	102	100	98,04	31,65
Ống bằng sắt, thép	Tấn	114	120	105,26	141,18
Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	Tấn	1.791	2.121	118,43	163,53
Cấu kiện thép và cột làm bằng thép...	Tấn	6.851	5.184	75,67	161,14
Tấm lợp bằng kim loại	Tấn	48.295	30.400	62,95	108,32
Loa đã hoặc chưa lắp vào hộp loa	Cái	-	-	-	-
Quạt bàn, quạt tường, quạt trần	Cái	50	35	70,00	83,33
Máy bào, máy phay	Cái	54	71	131,48	161,36
Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xen lu lô	Cái	-	-	-	-
Máy và thiết bị cơ khí khác	Cái	11	13	118,18	37,14
Ghế khác có khung bằng gỗ	Chiếc	772.996	668.135	86,43	112,58
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	478.726	435.147	90,90	121,24
Hương cây	1000 thẻ	24	-	-	-
Điện sản xuất	Triệu kwh	215	196	91,16	146,27
Điện thương phẩm	Triệu kwh	173	180	104,05	104,05
Nước uống được	1000 m <sup>3</sup>	2.541	2.641	103,94	103,41

#### 4. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tháng 01 năm 2022

Đơn vị tính: %

	Ước tính tháng 01 năm 2022 so với tháng 12 năm 2021	Ước tính tháng 01 năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021
<b>TOÀN NGÀNH</b>	<b>99,65</b>	<b>100,54</b>
<b><i>Phân theo ngành công nghiệp cấp I</i></b>		
Khai khoáng	98,83	99,87
Công nghiệp chế biến, chế tạo	99,66	100,88
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	100,00	100,06
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	99,40	98,41
<b><i>Phân theo ngành công nghiệp cấp II</i></b>		
Khai thác quặng kim loại	100,00	89,84
Khai khoáng khác	97,89	110,00
Sản xuất chế biến thực phẩm	99,89	107,74
Sản xuất đồ uống	100,69	100,00
Dệt	101,45	114,13
Sản xuất trang phục	100,25	95,79
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	99,65	99,21
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tét bện	101,42	85,73
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	100,53	106,13
In, sao chép bản ghi các loại	98,71	93,31
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	98,68	74,42
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	100,10	95,97
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	100,00	63,86
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	100,71	94,74
Sản xuất kim loại	100,00	86,21
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	100,00	95,69
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	100,00	12,90
Sản xuất thiết bị điện	100,00	58,33
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	117,54	91,78
Sản xuất phương tiện vận tải khác	100,00	63,16
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	98,90	107,68
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	100,00	23,53
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	100,00	94,06
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	98,37	97,83
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	100,00	98,75
<b><i>Phân theo loại hình doanh nghiệp</i></b>		
Doanh nghiệp Nhà nước	99,71	100,49
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	99,62	100,84
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	100,00	100,34

## 5. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 01 năm 2022

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	
	tháng 12	tháng 1	tháng 01 năm 2022	
	năm	năm	so với (%)	
	2021	2022	Kế hoạch	Cùng kỳ
			năm 2022 (%)	năm 2021 (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>1.103.230</b>	<b>169.159</b>	<b>2,0</b>	<b>100,6</b>
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh</b>	<b>763.366</b>	<b>131.956</b>	<b>2,6</b>	<b>100,1</b>
- Vốn cân đối ngân sách tỉnh	435.114	36.120	1,8	109,1
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>224.156</i>	<i>27.425</i>	1,7	87,8
- Vốn Trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	64.908	24.812	1,7	125,9
- Vốn nước ngoài (ODA)	27.737	37.645	10,9	79,2
- Xổ số kiến thiết	17.750	14.991	11,5	100,7
- Vốn khác	217.857	18.388	1,6	111,1
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện</b>	<b>301.018</b>	<b>21.705</b>	<b>0,6</b>	<b>103,9</b>
- Vốn cân đối ngân sách huyện	226.895	8.921	0,3	108,5
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>223.626</i>	<i>6.666</i>	0,3	93,1
- Vốn Tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	52.125	5.549	0,6	102,0
- Vốn khác	21.998	7.235	-	100,1
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã</b>	<b>38.846</b>	<b>15.498</b>	<b>-</b>	<b>100,4</b>
- Vốn cân đối ngân sách xã	20.551	5.545	-	100,1
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>19.745</i>	<i>5.033</i>	-	93,4
- Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	5.396	4.821	-	101,2
- Vốn khác	12.899	5.132	-	100,2



## 6. Hoạt động ngân hàng

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Ước tính đến ngày 31 tháng 01 năm 2022	Ước tính đến ngày 31 tháng 01 năm 2022 so với (%)	
		Tháng 12 năm 2021	Cùng kỳ năm trước
1. Tổng nguồn vốn huy động	81.850	101,0	110,9
2. Tổng dư nợ cho vay	91.600	100,9	108,8
3. Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ (%)	0,33	-	-

## 7. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng 01 năm 2022

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 12 năm 2021	Ước tính tháng 01 năm 2022		Ước tính tháng 01 năm 2022 so với (%)	
		Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng trước	Cùng kỳ năm 2021
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>8.166.062,6</b>	<b>8.431.336,6</b>	<b>100,0</b>	<b>103,2</b>	<b>115,8</b>
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
Thương nghiệp	6.776.962,3	6.916.107,3	82,0	102,1	116,2
Khách sạn, nhà hàng	1.013.262,3	1.108.944,6	13,2	109,4	118,4
Du lịch lữ hành	1.240,3	2.025,0	-	163,3	34,7
Dịch vụ	374.597,7	404.259,7	68,8	107,9	104,9

## 8. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 01 năm 2022

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 12 năm 2021	Ước tính tháng 01 năm 2022		Ước tính tháng 01 năm 2022 so với (%)	
		Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng 12 năm 2021	Cùng kỳ năm 2021
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>6.776.962,3</b>	<b>6.916.107,3</b>	<b>100,0</b>	<b>102,1</b>	<b>116,2</b>
Lương thực, thực phẩm	3.552.175,6	3.586.175,6	51,9	101,0	124,3
Hàng may mặc	415.278,2	430.078,2	6,2	103,6	99,0
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	787.319,8	820.322,8	11,9	104,2	105,1
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	70.609,6	67.102,6	1,0	95,0	123,9
Gỗ và vật liệu xây dựng	404.023,8	415.042,8	6,0	102,7	102,9
Ô tô các loại	21.132,5	20.282,5	0,3	96,0	60,9
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	210.771,8	215.571,8	3,1	102,3	100,2
Xăng, dầu các loại	674.235,8	700.035,8	10,1	103,8	124,3
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	151.023,3	155.523,3	2,2	103,0	124,4
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	136.873,7	140.873,7	2,0	102,9	118,0
Hàng hóa khác	248.060,9	254.060,9	3,7	102,4	109,9
SC ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	105.457,3	111.037,3	1,6	105,3	104,0

## 9. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác tháng 01 năm 2022

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 12 năm 2021	Ước tính tháng 01 năm 2022	Ước tính tháng 01 năm 2022 so với (%)	
			Tháng 12 năm 2021	Cùng kỳ năm 2021
<b>Dịch vụ lưu trú, ăn uống</b>	<b>1.013.262,3</b>	<b>1.108.944,6</b>	<b>109,4</b>	<b>118,4</b>
Dịch vụ lưu trú	30.699,3	35.494,5	115,6	90,4
Dịch vụ ăn uống	982.563,0	1.073.450,1	109,3	119,6
<b>Du lịch lữ hành</b>	<b>1.240,3</b>	<b>2.025,0</b>	<b>163,3</b>	<b>34,7</b>
<b>Dịch vụ tiêu dùng khác</b>	<b>374.597,7</b>	<b>404.259,7</b>	<b>107,9</b>	<b>104,9</b>

## 10. Xuất khẩu

Đơn vị tính: Nghìn USD

	Thực hiện tháng 12 năm 2021	Ước tính tháng 01 năm 2022		Ước tính tháng 01 năm 2022 so với (%)	
		Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng 12 năm 2021	Cùng kỳ năm 2021
<b>TỔNG TRỊ GIÁ</b>	<b>167.441</b>	<b>119.418</b>	<b>100,0</b>	<b>71,3</b>	<b>117,7</b>
Kinh tế Nhà nước	5.283	4.000	3,3	75,7	106,4
Kinh tế tư nhân	143.949	106.230	89,0	73,8	121,7
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	18.209	9.188	7,7	50,5	88,4
<b>Chia theo mặt hàng chủ yếu</b>					
Hàng thuỷ sản	10.667	10.300	8,6	96,6	175,1
Gạo	5.283	4.000	3,3	75,7	106,4
Sắn và các sản phẩm từ sắn	4.825	2.000	1,7	41,5	306,3
Quặng và khoáng sản khác	3.184	2.702	2,3	84,9	37,3
Sản phẩm từ chất dẻo	28.356	18.494	15,5	65,2	109,8
Gỗ	26.808	15.452	12,9	57,6	107,2
Sản phẩm gỗ	58.972	43.891	36,8	74,4	109,5
Hàng dệt, may	28.263	21.373	17,9	75,6	192,0
Giày dép các loại	472	455	0,4	96,4	80,5
Sản phẩm từ sắt thép	63	30	-	47,6	75,0
Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng	39	45	-	115,4	23,0
Hàng hoá khác	509	676	0,6	132,8	108,5

## 11. Nhập khẩu

Đơn vị tính: Nghìn USD

	Thực hiện tháng 12 năm 2021	Ước tính tháng 01 năm 2022		Ước tính tháng 01 năm 2022 so với (%)	
		Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng 12 năm 2021	Cùng kỳ năm 2021
<b>TỔNG TRỊ GIÁ</b>	<b>41.168</b>	<b>38.588</b>	<b>100,0</b>	<b>93,7</b>	<b>92,7</b>
Kinh tế Nhà nước	-	-	-	-	-
Kinh tế tư nhân	32.109	29.256	75,8	91,1	83,4
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	9.059	9.332	24,2	103,0	142,3
<b>Chia theo mặt hàng chủ yếu</b>					
Hàng thuỷ sản	5.936	5.641	14,6	95,0	119,2
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	3.016	2.650	6,9	87,9	51,6
Nguyên phụ liệu dược phẩm	974	971	2,5	99,7	160,8
Phân bón	5.056	-	-	-	-
Cao su	1.551	780	2,0	50,3	115,6
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	4.377	5.731	14,9	130,9	112,0
Vải các loại	6.631	4.808	12,5	72,5	182,1
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	6.623	5.443	14,1	82,2	111,1
Sắt thép và sản phẩm từ sắt thép	5	1	-	-	-
Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng	6.214	11.829	30,7	190,4	85,3
Hàng hoá khác	785	734	1,8	93,5	81,2

## 12. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 01 năm 2022

*Đơn vị tính: %*

	Tháng 01 năm 2022 so với			Bình quân
	Kỳ gốc (2019)	Tháng 01 năm 2021	Tháng 12 năm 2021	01 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước
<b>1. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG</b>	<b>107,45</b>	<b>103,01</b>	<b>100,30</b>	<b>103,01</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	115,51	103,43	100,10	103,43
<i>Trong đó:</i>				
Lương thực	115,28	101,10	99,38	101,10
Thực phẩm	110,02	102,11	100,25	102,11
Ăn uống ngoài gia đình	126,88	106,67	100,00	106,67
Đồ uống và thuốc lá	104,69	103,95	100,46	103,95
May mặc, mũ nón, giày dép	105,40	103,34	100,92	103,34
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	104,63	105,05	99,75	105,05
Thiết bị và đồ dùng gia đình	101,96	102,14	100,94	102,14
Thuốc và dịch vụ y tế	103,42	100,10	100,00	100,10
<i>Trong đó:</i>				
Dịch vụ y tế	101,75	100,00	100,00	100,00
Giao thông	107,66	115,18	102,16	115,18
Bưu chính viễn thông	98,26	98,22	100,00	98,22
Giáo dục	101,52	91,95	100,01	91,95
<i>Trong đó:</i>				
Dịch vụ giáo dục	100,80	90,73	100,00	90,73
Văn hoá, giải trí và du lịch	98,74	98,85	100,18	98,85
Hàng hoá và dịch vụ khác	103,64	101,62	100,43	101,62
<b>2. CHỈ SỐ GIÁ VÀNG</b>	<b>137,35</b>	<b>101,30</b>	<b>101,20</b>	<b>101,30</b>
<b>3. CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ</b>	<b>98,23</b>	<b>98,78</b>	<b>99,54</b>	<b>98,78</b>

**13. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải;  
bưu chính, chuyển phát tháng 01 năm 2022**

ĐVT: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 12 năm 2021	Ước tính tháng 01 năm 2022		Ước tính tháng 01 năm 2022 so với (%)	
		Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng 12 năm 2021	Cùng kỳ năm 2021
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>692.764,4</b>	<b>729.737,0</b>	<b>100,0</b>	<b>105,3</b>	<b>116,4</b>
<i>Vận tải hành khách</i>	<b>86.390,5</b>	<b>94.502,3</b>	<b>100,0</b>	<b>109,4</b>	<b>93,4</b>
Đường bộ	86.205,9	94.305,9	99,8	109,4	93,4
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	184,6	196,4	0,2	106,4	86,6
Đường hàng không	-	-	-	-	-
<i>Vận tải hàng hóa</i>	<b>488.987,3</b>	<b>514.030,1</b>	<b>100,0</b>	<b>105,1</b>	<b>126,8</b>
Đường bộ	488.642,2	513.642,2	99,9	105,1	126,8
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	345,1	387,9	0,1	112,4	125,8
Đường hàng không	-	-	-	-	-
<i>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</i>	<b>117.253,6</b>	<b>121.067,8</b>	<b>100,0</b>	<b>103,3</b>	<b>100,6</b>
<i>Bưu chính, chuyển phát</i>	<b>133,0</b>	<b>136,8</b>	<b>100,0</b>	<b>102,9</b>	<b>97,6</b>

## 14. Vận tải hành khách và hàng hóa tháng 01 năm 2022

	Thực hiện tháng 12 năm 2021	Ước tính tháng 01 năm 2022		Ước tính tháng 01 năm 2022 so với (%)	
		Khối lượng	Cơ cấu (%)	Tháng 12 năm 2021	Cùng kỳ năm 2021
<b>A. HÀNH KHÁCH</b>					
<b>I. Vận chuyển (Nghìn HK)</b>	<b>2.126,2</b>	<b>2.331,2</b>	<b>100,0</b>	<b>109,6</b>	<b>89,9</b>
<b>Phân theo ngành vận tải</b>					
Đường bộ	2.108,2	2.312,2	99,2	109,7	90,0
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	18,0	19,0	0,8	105,6	85,6
Hàng không	-	-	-	-	-
<b>II. Luân chuyển (Nghìn HK.km)</b>	<b>214.780,2</b>	<b>235.088,5</b>	<b>100,0</b>	<b>109,5</b>	<b>93,4</b>
<b>Phân theo ngành vận tải</b>					
Đường bộ	214.614,9	234.914,9	99,9	109,5	93,4
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	165,3	173,6	0,1	105,0	83,5
Hàng không	-	-	-	-	-
<b>B. HÀNG HÓA</b>					
<b>I. Vận chuyển (Nghìn tấn)</b>	<b>2.772,9</b>	<b>3.003,0</b>	<b>100,0</b>	<b>108,3</b>	<b>109,9</b>
<b>Phân theo ngành vận tải</b>					
Đường bộ	2.770,5	3.000,5	99,9	108,3	109,9
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	2,4	2,5	0,1	104,2	140,0
Hàng không	-	-	-	-	-
<b>II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)</b>	<b>425.926,3</b>	<b>447.906,4</b>	<b>100,0</b>	<b>105,2</b>	<b>126,8</b>
<b>Phân theo ngành vận tải</b>					
Đường bộ	424.437,5	446.337,5	99,6	105,2	126,9
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	1.488,8	1.568,9	0,4	105,4	117,4
Hàng không	-	-	-	-	-
<b>C. HÀNG HÓA</b>					
<b>THÔNG QUA CẢNG - Nghìn TTQ</b>	<b>1.161,2</b>	<b>1.167,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,5</b>	<b>116,6</b>

## 15. Trật tự, an toàn xã hội tháng 01 năm 2022

	Đơn vị tính	Tháng 01 năm 2022	Tháng 01 năm 2022 so với (%)	
			Tháng 12 năm 2021	Cùng kỳ năm 2021
<b>1. Tai nạn giao thông</b>				
Số vụ tai nạn giao thông	Vụ	10	58,8	111,1
Đường bộ	"	10	58,8	111,1
Đường sắt	"	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-
Số người chết	Người	11	100,0	275,0
Đường bộ	"	11	100,0	275,0
Đường sắt	"	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-
Số người bị thương	Người	17	100,0	170,0
Đường bộ	"	17	100,0	170,0
Đường sắt	"	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-
<b>2. Vi phạm môi trường</b>				
Số vụ vi phạm đã phát hiện	Vụ	3	150,0	27,3
Số vụ đã xử lý	"	2	25,0	100,0
Số tiền xử phạt	Triệu đồng	141,2	855,9	303,7

\*Ghi chú:

- Số liệu tai nạn giao thông tháng 01/2022 tính từ ngày 15/12/2021 đến ngày 14/01/2022

- Số liệu cháy, nổ; vi phạm môi trường tháng 01/2022 tính từ ngày 19/12/2021 đến ngày 18/01/2022